

Tạp chí điện tử

Kinh tế và Dự báo



Economy &
Forecast
Review

Số 902
2025

ẤN PHẨM CỦA TẠP CHÍ KINH TẾ - TÀI CHÍNH • CƠ QUAN CỦA BỘ TÀI CHÍNH

e-ISSN: 2734-9365



GIỚI THIỆU KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ ỨNG DỤNG

Trang chủ/Giới thiệu Tạp chí Kinh tế và Dự báo

Mục lục Tạp chí Kinh tế và Dự báo điện tử số 902

17:16 | 24/09/2025

EFR Mục lục Tạp chí Kinh tế và Dự báo điện tử số 902

Mục lục 902

Nguyễn Xuân Hiếu: Năng lực doanh nghiệp nhỏ và vừa tại TP. Hà Nội - 32330

Nguyễn Đình Nhật Vy, Nguyễn Huỳnh Anh Vũ, Vòng Thành Nam: Các nhân tố tác động đến quyết định sử dụng thương mại điện tử của chủ thể kinh doanh tại các chợ đầu mối ở TP. Hồ Chí Minh trong bối cảnh bán hàng đa kênh - 32331

Trần Tiến Dũng: Giải pháp thúc đẩy hoạt động thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An - 32332

Lê Đăng Minh: "Made in Vietnam" nhưng không phải "Brand of Vietnam": Khoảng trống thương hiệu trong ngành thời trang và hàm ý chính sách - 32333

Trần Mạnh Tùng: Các yếu tố ảnh hưởng tới thương mại giữa Việt Nam và các nước Mỹ Latinh - 32334

Trần Thị Diễm Nga: Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phúc lợi con người tại các nước có thu nhập trung bình thấp - 32327

Nguyễn Thị Việt Lê, Nguyễn Thị Thanh Thảo, Đỗ Minh Thảo, Bùi Thị Phương Diễm, Mai Thị Phương Anh, Nguyễn Thị Thu Hương: Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Hà Nội - 32335

Nguyễn Hoàng Anh Khoa, Fung Hon Ngen, Hong Huaxu, Liu Yiqi: Ý định sử dụng ứng dụng y tế số có tích hợp AI: Trường hợp người dùng tại TP. Hồ Chí Minh - 32336

Phan Thị Thu Hiền: Kế toán thương mại dịch vụ tại doanh nghiệp: Những vấn đề đặt ra - 32337

Lê Thị Hồng Tâm, Nguyễn Thị Thu Trang, Hoàng Thị Huyền: Kỹ năng lao động Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư: Thực trạng và giải pháp - 32338

Huỳnh Thanh Phát: Quản lý nhà nước đối với hoạt động bancassurance trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa: Kinh nghiệm từ Bảo Việt Nhân Thọ và kiến nghị hoàn thiện - 32340

Dương Thiện Vũ: Động lực tự quyết - Cầu nối giảm thiểu tác động của yêu cầu công việc cao đến kết quả của quản lý bán hàng kênh truyền thống tại Việt Nam - 32339

Nguyễn Quang Lưu: Thực trạng hệ thống tài chính của cơ sở giáo dục đại học trên nền tảng công nghệ số: Nghiên cứu trường hợp tại Đại học Huế - 32341

Nguyễn Thị Hoa: Nghiên cứu tác động của thương mại dịch vụ số đối với cường độ phát thải carbon: Phân tích thực nghiệm các nước RCEP - 32342

Nguyễn Thị Thu Trang: Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển ngân hàng xanh: Nghiên cứu trường hợp các ngân hàng thương mại tại Việt Nam - 32347

Phạm Thanh Tuấn, Lê Thị Hồng Diệp, Trần Xuân Lộc: Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định chọn học tiếp của sinh viên mới tốt nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh - 32344

Vũ Huyền Huyền: Trách nhiệm xã hội của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - 32345

Đinh Xuân Tư, Nguyễn Quang Tạo, Nguyễn Thế Cao: Tư tưởng Hồ Chí Minh về hợp tác xã và sự vận dụng trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam - 32348

Trần Tấn Phong, Nguyễn Văn Chiến: Những yếu tố tác động tới thu hút FDI vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong bối cảnh chuyển đổi số - 32346

Nguyễn Sinh Hùng: Áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu đối với các dự án điện theo hình thức BOT tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp - 32350

Dương Kim Hậu, Đặng Thị Phương Nga, Lê Phạm Tú Quyên: Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của khách hàng đối với dịch vụ chuyển phát tại Vĩnh Long - 32351

Nguyễn Minh Lâu, Nguyễn Thị Bích Thu, Nguyễn Quốc Tuấn: Tác động của năng lực doanh nhân và môi trường kinh doanh đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp du lịch nhỏ và vừa tại Đồng bằng sông Cửu Long - 32349

Nguyễn Viết Trọng: Ảnh hưởng của hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp trên nền tảng đám mây đến thực hành kế toán quản trị tại các doanh nghiệp Việt Nam - 32353

Nguyễn Trần Thanh Phương, Mai Sỹ Thanh: Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất tại các doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ - 32352

Nguyễn Thị Mỹ Thọ, Phạm Thị Mỹ Dung, Đinh Phạm Hiền, Đinh Đức Hiếu, Nguyễn Quang Tân, Nguyễn Thế Mạnh: Thực trạng áp dụng hệ thống canh tác lúa cải tiến (SRI) tại tỉnh Thái Nguyên - 32354

Hà Văn Sỹ: Tác động của thương mại điện tử đến mô hình quản trị chuỗi cung ứng truyền thống - 32355

Đinh Thị Thúy Hằng, Ngô Minh Trà, Trương Thị Hồng Minh: Xu hướng đầu tư xanh trên thị trường chứng khoán của giới trẻ Việt Nam - 32356

Trương Thị Anh Đào: Phong cách lãnh đạo chuyển đổi, sự tương thích cá nhân - tổ chức và hành vi đổi mới của nhân viên: Đề xuất mô hình nghiên cứu và phương pháp ước lượng - 32357

Trịnh Thị Lan Anh: Thổ Nhĩ Kỳ - Thị trường xuất khẩu tiềm năng cho các doanh nghiệp Việt Nam - 32359

Nguyễn Thị Hương: Việc xây dựng kế hoạch hành động quốc gia kinh tế tuần hoàn của Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam - 32358

Nguyễn Xuân Lâm: Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động các câu lạc bộ trực thuộc Đoàn - Hội tại Học viện Tài chính - 32360

Dương Thị Huyền Trân: Các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán chi phí dựa trên hoạt động tại các doanh nghiệp Việt Nam - 32361

Nguyễn Thị Bạch Tuyết, Trịnh Hoài Phong, Nguyễn Tuấn Hưng: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ tại các công ty logistics ở TP. Hồ Chí Minh - 32363

Đặng Đình Tiến, Hoàng Thị Thanh Nhân, Trương Quang Hoàn: Các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn đại lý du lịch trực tuyến của du khách tại vùng Đông Nam Bộ - 32364

Phạm Thị Hồng Trang, Nguyễn Đức Long: Kinh nghiệm của Hàn Quốc về đổi mới mô hình hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đổi mới sáng tạo - 32365

Đỗ Thị Mẫn, Hoàng Việt Hùng: Ảnh hưởng của các nhân tố đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ internet cáp quang của VNPT Thanh Hoá trong bối cảnh chuyển đổi số - 32362

Vũ Lệ Hằng: Đóng góp của Năng suất nhân tố tổng hợp trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo vào một số ngành kinh tế tỉnh Bắc Ninh - 32366

Nguyễn Thị Hạnh: Thách thức và giải pháp quản trị chuỗi cung ứng đầu vào của ngành Dệt may Việt Nam trong bối cảnh hội nhập - 32367

Lưu Thị Thanh Mai, Nguyễn Thị Hà Thanh: Mối quan hệ giữa trải nghiệm khách hàng, chuyển đổi số và phát triển bền vững của các doanh nghiệp ngành dịch vụ giải trí tại TP. Hồ Chí Minh - 32368

Dương Thị Thu Hương: Chuyển đổi xanh trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay - 32370

Đàm Thị Thanh Dung: Chuyển đổi năng lượng xanh hướng đến mục tiêu phát triển bền vững - 32369

Nguyễn Thị Thanh Bình: Tuổi của giám đốc điều hành và hiệu quả hoạt động: Sự khác biệt giới tính trong bối cảnh Việt Nam - 32372

Tống Quốc Bảo: Các nhân tố tác động đến sự phát triển hợp tác xã tại TP. Hồ Chí Minh - 32373

Đào Ngọc Hà, Chu Tuấn Anh: Phân tích hiệu quả tài chính và khả năng sinh lời của Tổng công ty Phát điện 1 trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng tại Việt Nam - 32375

Phạm Thế Hùng: Cơ sở lý luận về quản lý nguồn nhân lực tại các ngân hàng thương mại Việt Nam - 32376

Lê Thị Ngọc Mai, Nguyễn Thị Hồng Nga, Nguyễn Minh Thành: Vai trò của kế toán xanh với chiến lược phát triển bền vững tại các doanh nghiệp xây dựng Việt Nam - 32371

Nguyễn Đình Nhật Vy, Nguyễn Huỳnh Anh Vũ, Vòng Thịnh Nam: Mô hình nghiên cứu đề xuất các yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thương mại điện tử trong bối cảnh đa kênh - 32377

Nguyễn Thị Hạnh: Hội nhập kinh tế và các yêu cầu đổi mới trong quản trị chuỗi cung ứng ngành Dệt may Việt Nam - 32378

Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Đức Minh Tú, Nguyễn Phương Phương: Một số giải pháp thúc đẩy phát triển ngành logistics Việt Nam - 32379

Đặng Thị Thu Hương: Đẩy mạnh xã hội hóa gắn với công nghệ số trên địa bàn xã Vũ Thư, tỉnh Hưng Yên - 32381

Đặng Thị Thuỳ Giang: Giải pháp phát triển ngân hàng mở tại Việt Nam - 32380

Hoàng Thị Bích Loan: Giải pháp phát triển kinh tế xanh theo hướng bền vững tại Thành phố Hà Nội - 32382

Lê Phước Quang: Đảm bảo sinh kế cho người dân sau giải phóng mặt bằng di tích Kinh thành Huế - 32388

Trần Thị Phương Lan: Tác động của kế toán quản trị chiến lược đến hiệu quả môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất tại TP. Hồ Chí Minh: Vai trò trung gian của quản trị nguồn nhân lực xanh - 32383

Triệu Thị Cẩm Nhung: Giải pháp đảm bảo lợi ích kinh tế của thành viên hợp tác xã nông nghiệp ở TP. Cần Thơ dưới tác động của biến đổi khí hậu - 32384

Phạm Ngọc Thành: Phát triển cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên các cấp tại Bà Rịa - Vũng Tàu - 32385

Phạm Thị Thanh Vân: Thực trạng chuyển đổi xanh theo hướng phát triển bền vững trên địa bàn TP. Hà Nội - 32390

Lê Thị Tố Nga: Tổng quan các nghiên cứu về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khu công nghiệp sinh thái - 32374

Bùi Thị Kim Chung: Phát triển du lịch, thương mại tại Núi Sam (tỉnh An Giang) đến năm 2030 - 32391

Hồ Trọng Phúc: Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế TP. Huế giai đoạn 1990-2024, dự báo GRDP đến năm 2030 - 32386

Tô Phan Long: Quản trị thương hiệu điểm đến qua truyền hình thực tế: Nghiên cứu trường hợp Gia đình Haha và hàm ý cho phát triển du lịch Việt Nam - 32387

Bùi Vũ Nguyệt Minh: Tác động của quản trị rủi ro và năng lực phân tích dữ liệu lớn đến hiệu suất chuỗi cung ứng bền vững tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở TP. Hồ Chí Minh - 32389

Phạm Quang Giáp, Nguyễn Ngọc Toàn: Khung lý thuyết tích hợp "2 nội dung - 3 bình diện" trong quản lý nhà nước về bảo đảm an toàn hàng hải - 32393

Lâm Thị Hoàng Linh: Ý định sử dụng trí tuệ nhân tạo trong tuyển dụng trực tuyến: Tiếp cận từ mô hình TAM mở rộng - 32394

Nguyễn Thanh Hân: Kinh nghiệm quốc tế và quản lý nhà nước về hạ tầng logistics: Bài học cho TP. Hồ Chí Minh - 32395

Bùi Văn Tiến: Ảnh hưởng của mạng xã hội và người nổi tiếng đến ý định mua các sản phẩm làm đẹp tự nhiên - 32392

Lê Minh Trường: Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng thực phẩm nông nghiệp xanh tại TP. Hồ Chí Minh - 32396

Hà Nhật Quang, Lý Thị Minh Châu, Huỳnh Thị Thu Sương: Cơ chế trung gian trong mối quan hệ giữa mô hình tổ chức thuận 2 tay và phát triển bền vững của các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đồng bằng sông Cửu Long - 32398

URL: <https://kinhtevadubao.vn/muc-luc-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-dien-tu-so-902-32343.html>

Tạp chí Kinh tế và Dự báo - Ấn phẩm của Tạp chí Kinh tế - Tài chính - Cơ quan của Bộ Tài chính

Trang chủ/Diễn đàn khoa học/Nghiên cứu - Trao đổi

Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế TP. Huế giai đoạn 1990-2024, dự báo GRDP đến năm 2030

15:43 | 30/09/2025

EFR Nghiên cứu phân tích tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP. Huế giai đoạn 1990-2024, đồng thời dự báo tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đến năm 2030.

TS. Hồ Trọng Phúc

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế

Email: htphuc@hueuni.edu.vn

Tóm tắt

Nghiên cứu phân tích tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP. Huế giai đoạn 1990-2024, đồng thời dự báo tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đến năm 2030 bằng mô hình ARIMA. Kết quả cho thấy, GRDP của TP. Huế tăng trưởng trung bình 8,4%/năm; cơ cấu kinh tế dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, song tốc độ chuyển dịch chậm lại sau năm 2010. Dự báo chỉ ra quy mô GRDP sẽ tăng từ 89,11 nghìn tỷ đồng năm 2025 lên 146,86 nghìn tỷ đồng năm 2030. Để đạt tăng trưởng kinh tế cao và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ và công nghiệp, Thành phố cần thúc đẩy phát triển dịch vụ chất lượng cao, thu hút đầu tư vào công nghiệp công nghệ cao, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, đồng thời chú trọng quy hoạch không gian và hạ tầng phát triển bền vững.

Từ khóa: Cơ cấu kinh tế, dự báo GRDP, mô hình ARIMA, tăng trưởng kinh tế, TP. Huế

Summary

This study analyzes the economic growth and structural transformation of Hue city during the period 1990-2024 and forecasts its Gross regional domestic product (GRDP) up to 2030 using the ARIMA model. The findings reveal that Hue city's GRDP has grown at an average annual rate of 8.4%. The economic structure has shifted from agriculture to industry and services; however, the pace of transformation has slowed since 2010. The forecast results indicate that the city's GRDP is expected to increase from VND 89.11 trillion in 2025 to VND 146.86 trillion in 2030. To achieve higher economic growth and accelerate structural transformation toward services and industry, the city needs to promote the development of high-quality service sectors, attract investment in high-tech industries, foster innovation, and focus on spatial planning and sustainable infrastructure development.

Keywords: Economic structure, GRDP forecast, ARIMA model, economic growth, Hue city

GIỚI THIỆU

Hiểu rõ hoạt động của nền kinh tế và triển vọng trong ngắn hạn là điều quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, ngân hàng trung ương, tổ chức tài chính và doanh nghiệp (Jansen và cộng sự, 2016). Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) được xem là chỉ số then chốt phản ánh tăng trưởng kinh tế quốc gia (Hang và Dung, 2022). Ở phạm vi cấp địa phương, tăng trưởng được đo bằng GRDP. Dự báo chính xác GDP/GRDP có ý nghĩa quan trọng trong việc lập kế hoạch kinh doanh, ra quyết định đầu tư, phân bổ nguồn lực, dự đoán suy thoái và

xây dựng chính sách tài khóa, tiền tệ phù hợp (Napitupulu, 2012; Lu, 2021; Gatti và cộng sự, 2024).

Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập sâu rộng, nhiều đô thị trung tâm như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ đã giữ vai trò đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, TP. Huế đang nổi lên như một điểm sáng với lợi thế đặc thù về văn hóa, du lịch, y tế, giáo dục và công nghệ cao. Là trung tâm chính trị, văn hóa, y tế và giáo dục của miền Trung, Huế có bề dày lịch sử, bản sắc văn hóa đặc trưng và vị thế hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, qua đó sở hữu nhiều cơ hội bứt phá để khẳng định vai trò trong chiến lược phát triển quốc gia giai đoạn 2025-2030.

Việc phân tích tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP. Huế, đồng thời dự báo xu hướng đến năm 2030 là cần thiết để cung cấp cơ sở khoa học cho hoạch định chính sách, quy hoạch phát triển, thu hút đầu tư và điều chỉnh mục tiêu chiến lược trong bối cảnh mới. Thực tế cho thấy Huế đã có nhiều chuyển biến tích cực trong cơ cấu kinh tế, nhất là sau khi được công nhận là thành phố trực thuộc Trung ương theo Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều thách thức: quy mô kinh tế nhỏ, năng lực cạnh tranh hạn chế, nguồn lực đầu tư hạn chế, thị trường lao động chất lượng chưa đáp ứng nhu cầu, và sự phụ thuộc lớn vào ngành du lịch khiến nền kinh tế dễ tổn thương trước các cú sốc như đại dịch COVID-19. Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa chưa đồng bộ, biến đổi khí hậu và thiên tai, lũ lụt ngày càng gia tăng cũng là những yếu tố cản trở phát triển ổn định và bền vững.

Xuất phát từ bối cảnh đó, nghiên cứu tập trung phân tích thực trạng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP. Huế giai đoạn 1990-2024, đồng thời dự báo GRDP đến năm 2030 nhằm đánh giá triển vọng trung và dài hạn. Trên cơ sở kết quả dự báo, nghiên cứu đề xuất các giải pháp hướng đến phát triển bền vững, kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với bảo tồn giá trị văn hóa - lịch sử và bảo vệ môi trường sinh thái.

Nghiên cứu cũng đóng góp về mặt học thuật khi vận dụng mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA) trong dự báo tăng trưởng ở cấp đô thị - một cách tiếp cận mới so với các nghiên cứu trước. Cách tiếp cận này nâng cao độ tin cậy và khả năng ứng dụng kết quả trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Đồng thời, nghiên cứu là cơ sở khoa học hỗ trợ cơ quan quản lý, nhà đầu tư và doanh nghiệp trong việc xác định định hướng phù hợp cho giai đoạn tới.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mô hình dự báo ARIMA

Dự báo kinh tế từ lâu được các nhà kinh tế học quan tâm nhờ vai trò định hướng quyết định trong nhiều lĩnh vực (Gatti và cộng sự, 2024). Đối với dữ liệu chuỗi thời gian, mô hình ARIMA - đề xuất bởi Box and Jenkins (1970), là một trong những mô hình tuyến tính phổ biến nhất trong những thập kỷ qua (Zhang, 2003). Mô hình này đã được ứng dụng rộng rãi trong việc dự báo tăng trưởng kinh tế trên toàn thế giới nhờ sự đơn giản, dễ thực hiện, dễ giải thích kết quả, và không yêu cầu nhiều dữ liệu phức tạp mà vẫn cho kết quả dự báo đáng tin cậy. Có nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã áp dụng mô hình ARIMA để dự báo GDP (Zhang, 2003; Lu, 2021; Uddin và Tanzim, 2021; Hang và Dung, 2022).

Theo Hyndman và Athanasopoulos (2021) phương trình tổng quát của mô hình ARIMA (p,d,q) được thể hiện như sau:

$$y'_t = c + \varphi_1 y'_{t-1} + \dots + \varphi_p y'_{t-p} + \theta \varepsilon_{t-1} + \dots + \theta_q \varepsilon_{t-q} + \varepsilon_t \quad (1)$$

Trong đó: y'_t là chuỗi dữ liệu hạ bậc, các giá trị y'_{t-p} và ε_{t-q} lần lượt là giá trị trễ của y'_t và ε_t . Ký hiệu p là bậc tự hồi quy, d là bậc hạ bậc đầu tiên, q là bậc trung bình trượt. Diễn đạt công thức (1) dưới dạng ký hiệu dịch chuỗi lùi (backshift notation) như sau:

$$(1 - \varphi_1 B - \dots - \varphi_p B^p) (1 - B)^d y_t = c + (1 + \theta_1 B + \dots + \theta_q B^q) \varepsilon_t \quad (2)$$

Trong đó:

$(1 - \varphi_1 B - \cdots - \varphi_p B^p)$ là quá trình tự hồi quy bậc p (AR(p))

$(1 + \theta_1 B + \cdots + \theta_q B^q)$ là quá trình trung bình trượt bậc q (MA(q))

$(1 - B)^d y_t$ là sai phân bậc d của chuỗi quan sát y_t

B là toán tử lùi, với $B y_t = y_{t-1}$, $B^m y_t = y_{t-m}$, y

$y_t - y_{t-1} = (1 - B)y_t$

ε_t là nhiễu trắng

Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp được tổng hợp từ Niên giám thống kê của TP. Huế giai đoạn 1990-2024. Các chỉ số được thống kê và sử dụng trong nghiên cứu này gồm giá trị GRDP tổng và giá trị GRDP phân theo nhóm ngành kinh tế.

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 1990-2024, GRDP của TP. Huế tăng trưởng rất mạnh, từ 0,48 nghìn tỷ đồng năm 1990 lên 80,97 nghìn tỷ đồng năm 2024. Giai đoạn đầu (1990-2000) tăng trưởng còn chậm, từ năm 2000 trở đi, tốc độ tăng nhanh dần, chỉ sau 5 năm (2000-2005), GRDP đã tăng từ 3,46 lên 7,13 nghìn tỷ đồng. Đặc biệt giai đoạn 2015-2024, GRDP tăng vượt bậc, từ 34,74 lên 80,97 nghìn tỷ đồng.

Bảng 1: Giá trị GRDP và theo ngành kinh tế của TP. Huế giai đoạn 1990-2024

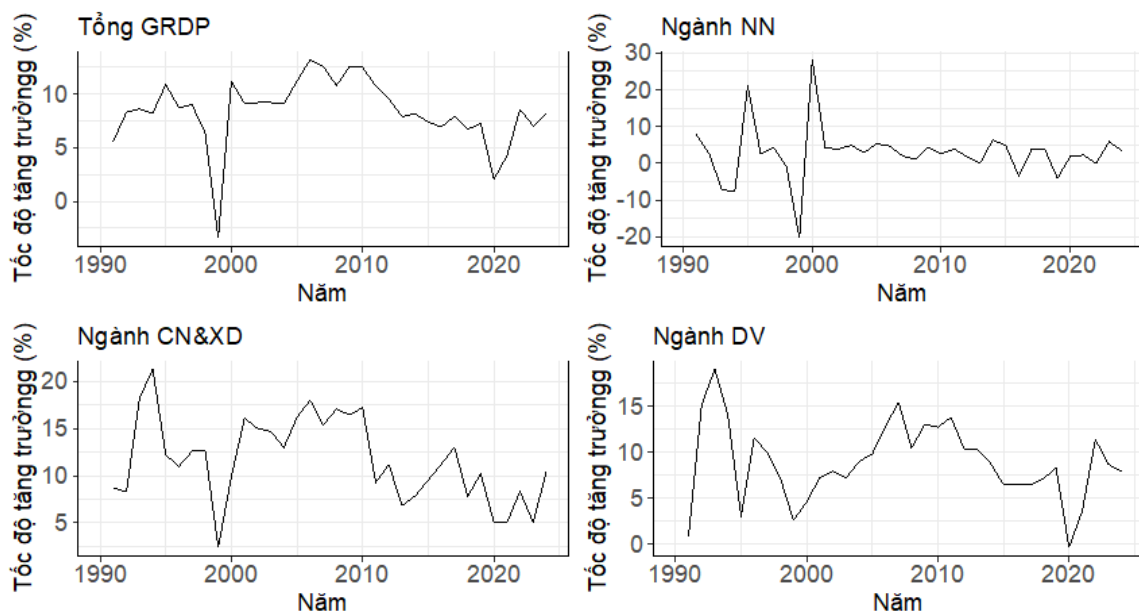
Đơn vị: nghìn tỷ đồng, giá hiện hành

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005	2010	2015	2020	2024
GRDP	0,48	1,99	3,46	7,13	19,16	34,74	55,05	80,97
Nông nghiệp	0,21	0,61	0,83	1,54	2,87	5,58	6,46	8,38
Công nghiệp và xây dựng	0,09	0,53	1,07	2,48	6,47	9,73	17,70	25,32
Dịch vụ	0,17	0,86	1,56	3,11	9,69	16,63	26,17	40,45
TSP	–	–	–	–	0,13	2,80	4,73	6,82

Nguồn: Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế (2002, 2006, 2011, 2016, 2021, 2024)

Xét theo ngành, khu vực nông nghiệp dù liên tục tăng từ 0,21 lên 8,38 nghìn tỷ đồng, nhưng tỷ trọng so với tổng GRDP giảm đáng kể, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu theo chiều hướng tích cực. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng nhanh từ 0,09 lên 25,32 nghìn tỷ đồng, đặc biệt tăng mạnh sau năm 2010, thể hiện sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa của Thành phố. Ngành dịch vụ cũng duy trì đà tăng đều, từ 0,17 lên 40,45 nghìn tỷ đồng, trở thành động lực chính của nền kinh tế Thành phố kể từ giữa thập niên 2010.

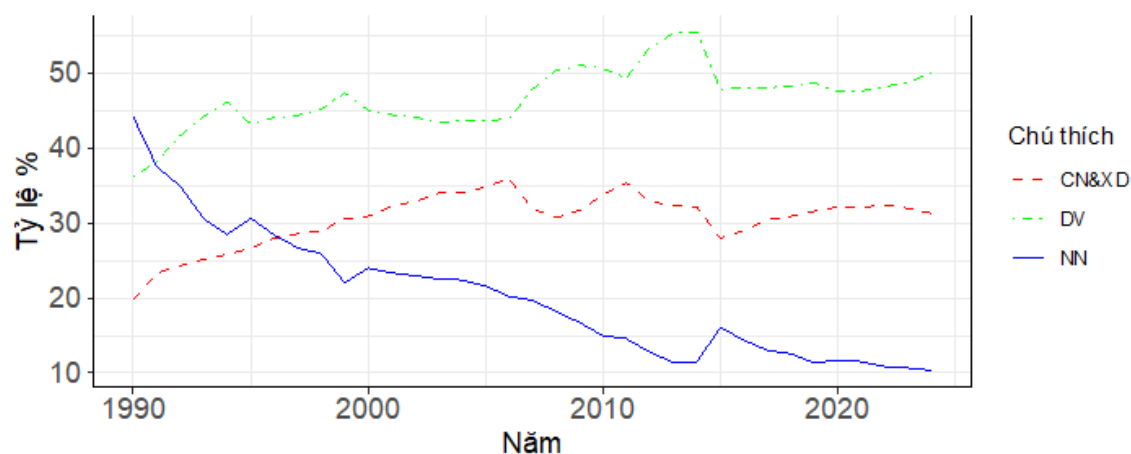
Xu thế tăng giá trị GRDP và sự dịch chuyển theo ngành được thể hiện rõ trong Bảng 1. Dịch vụ và công nghiệp, xây dựng tăng nhanh, trong khi nông nghiệp tăng chậm và giảm tỷ trọng. Đây là xu hướng tất yếu của quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế hiện đại.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GRDP và các ngành kinh tế của TP. Huế giai đoạn 1990-2024

Nguồn: Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế (2002, 2006, 2011, 2016, 2021, 2024)

Tốc độ tăng trưởng GRDP và các ngành kinh tế của TP. Huế giai đoạn 1990-2024 có xu hướng tích cực, bình quân 8,4% cả giai đoạn. Tuy có giai đoạn biến động mạnh (đầu thập niên 1990 và năm 2020), kinh tế Thành phố nhanh chóng phục hồi. Nông nghiệp biến động thất thường, nhiều năm âm do tác động thiên tai và quá trình thu hẹp ngành; công nghiệp và xây dựng ổn định từ sau năm 2000; dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, phản ánh vai trò ngày càng lớn của ngành này.

Cụ thể, ngành nông nghiệp có tỷ trọng giảm mạnh và liên tục, từ mức trên 40% năm 1990 xuống chỉ còn khoảng 10% vào năm 2024. Đây là một xu hướng tất yếu trong quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế theo hướng hiện đại. Việc giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp cho thấy nguồn lực lao động và vốn đầu tư đã được phân bổ lại sang các khu vực có giá trị gia tăng cao hơn. Ngành công nghiệp và xây dựng có tỷ trọng tăng dần từ đầu thập niên 1990 đến khoảng năm 2010, sau đó dao động nhẹ nhưng vẫn duy trì ở mức ổn định quanh 30%. Điều này cho thấy ngành công nghiệp và xây dựng ngày càng đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Thành phố, góp phần thúc đẩy phát triển hạ tầng, đô thị và sản xuất. Ngành dịch vụ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất và có xu hướng tăng nhẹ theo thời gian, dao động quanh mức 40-50%. Sau năm 2010, tỷ trọng ngành dịch vụ duy trì ổn định và cao hơn hẳn 2 ngành còn lại, phản ánh thế mạnh đặc thù của TP. Huế trong các lĩnh vực như du lịch, giáo dục, y tế và văn hóa.

Hình 2: Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế của TP. Huế giai đoạn 1990-2024

Nguồn: Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế (2002, 2006, 2011, 2016, 2021, 2024)

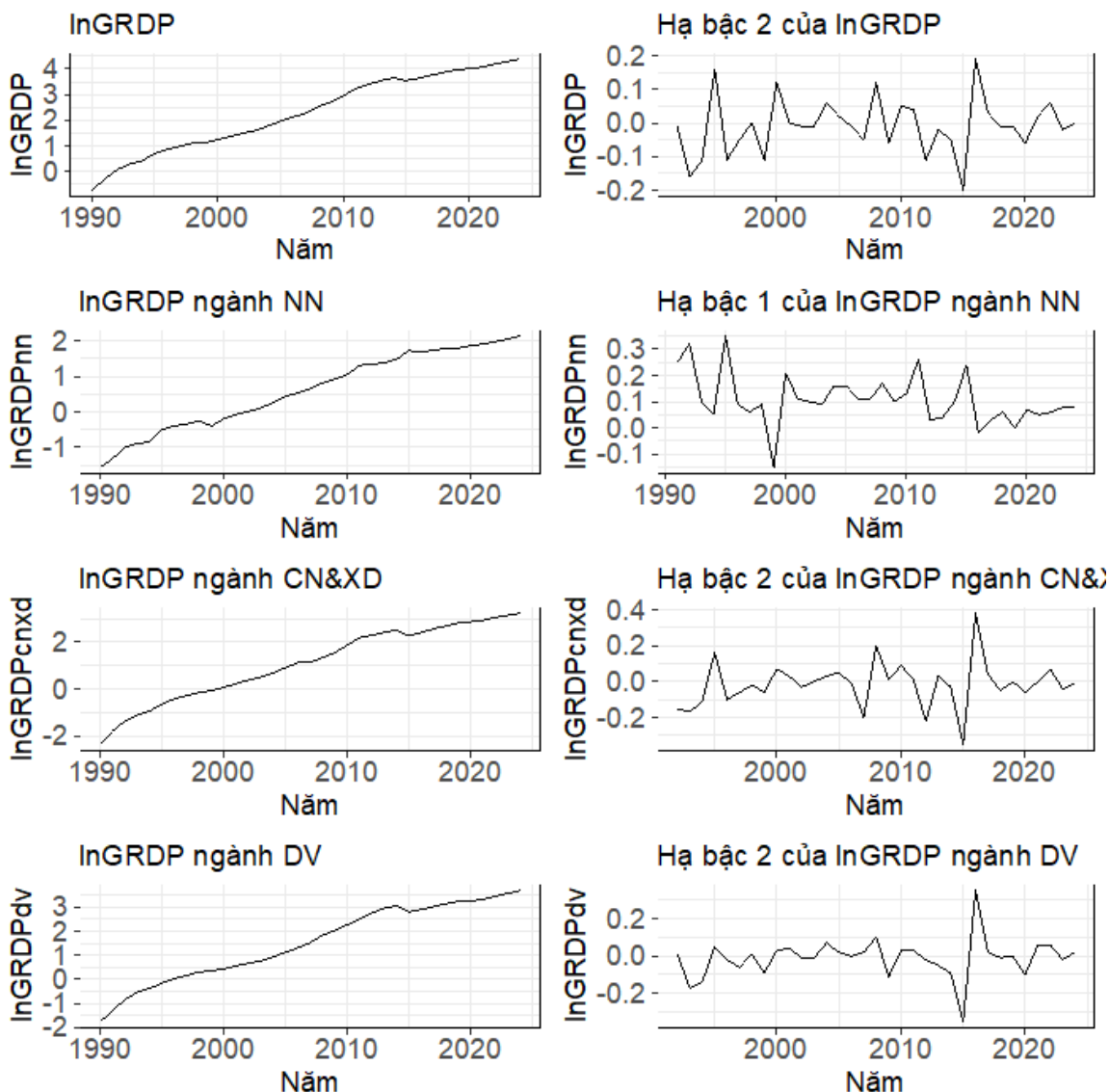
Nhìn chung, TP. Huế đã dịch chuyển cơ cấu theo hướng dịch vụ - công nghiệp và xây dựng - nông nghiệp, phù hợp đặc trưng đô thị dịch vụ. Tuy nhiên, sự chậm lại trong một thập kỷ qua (từ sau năm 2010) có thể ảnh hưởng đến khả năng bứt phá, do đó Thành phố cần đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao như du lịch, logistics, tài chính, y tế và giáo dục. Đồng thời, cần có chính sách thu hút đầu tư vào công nghiệp công nghệ cao và hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Việc quy hoạch lại không gian phát triển và nâng cấp kết cấu hạ tầng cũng là điều kiện cần thiết nhằm tạo nền tảng cho tăng trưởng nhanh và bền vững.

Dự báo GRDP của TP. Huế đến năm 2030

Kiểm tra dữ liệu

Chuỗi dữ liệu sử dụng trong mô hình ARIMA cần thỏa mãn tính dừng, tức là giá trị trung bình, phương sai và hiệp phương sai của chuỗi phải ổn định theo thời gian, không phụ thuộc vào thời điểm quan sát (Hoài và cộng sự, 2009). Nếu chuỗi không dừng, kết quả dự báo sẽ thiếu giá trị thực tiễn, bởi bản thân dữ liệu luôn biến động khiến việc ước lượng xu thế tương lai trở nên sai lệch. Trong nghiên cứu này, tính dừng của chuỗi được kiểm tra bằng cách quan sát biểu đồ chuỗi logarit và áp dụng kiểm định ADF.

Hình 3: Chuỗi lnGRDP và các sai phân theo ngành kinh tế của TP. Huế giai đoạn 1990-2024



Nguồn: Niên giám thống kê Thừa Thiên Huế (2002, 2006, 2011, 2016, 2021, 2024)

Hình 3 thể hiện sự biến động của chuỗi lnGRDP và các sai phân bậc 1, bậc 2 theo ngành kinh tế của TP. Huế trong giai đoạn 1990-2024. Biểu đồ cho thấy các chuỗi dữ liệu gốc có xu hướng tăng và không dừng. Sau sai phân bậc 1 và áp dụng kiểm định ADF, thì chỉ mỗi chuỗi giá trị lnGRDP của ngành nông nghiệp dừng, các chuỗi còn lại không dừng. Nghiên cứu tiếp tục lấy sai phân bậc 2 những chuỗi này và sử dụng kiểm định ADF để kiểm tra, kết quả cho thấy các chuỗi này dừng ở sai phân bậc 2.

Xác định mô hình tối ưu

Việc lựa chọn mô hình ARIMA(p,d,q) tối ưu tập trung vào xác định 3 tham số: bậc tự hồi quy (p), bậc sai phân (d) và bậc trung bình trượt (q).

Nghiên cứu sử dụng hàm *auto.arima* thuộc gói forecast trong phần mềm R nhằm xác định mô hình ARIMA(p,d,q) tối ưu cho từng chuỗi dữ liệu GRDP và theo ngành. Kết quả cho thấy mô hình ARIMA(0,2,1) là tối ưu nhất cho chuỗi lnGRDP, lnGRDP ngành công nghiệp và xây dựng và lnGRDP ngành dịch vụ. Trong khi đó, mô hình ARIMA(0,1,0) là mô hình tối ưu cho chuỗi dữ liệu lnGRDP ngành nông nghiệp.

Các kết quả này phản ánh sự khác biệt trong đặc điểm động thái của từng ngành kinh tế, đồng thời cho phép tiến hành ước lượng và kiểm định tính phù hợp của mô hình ở bước tiếp theo.

Ước lượng và kiểm định mô hình

Kết quả ước lượng các mô hình ARIMA tối ưu cho 4 chuỗi dữ liệu được trình bày trong Bảng 2. Cụ thể, 3 chuỗi lnGRDP, lnGRDP ngành công nghiệp và xây dựng và lnGRDP ngành dịch vụ đều phù hợp với mô hình ARIMA(0,2,1), trong đó hệ số MA(1) lần lượt đạt -0,35 (ý nghĩa ở mức 10%), -0,45 (ý nghĩa ở mức 5%) và -0,30 (không có ý nghĩa thống kê). Điều này cho thấy các chuỗi này cần sai phân bậc 2 để đạt tính dừng, đồng thời có thành phần trung bình trượt phản ánh ảnh hưởng của sai số dự báo ở thời điểm liền kề. Đối với chuỗi lnGRDP ngành nông nghiệp, mô hình ARIMA(0,1,0) with drift được lựa chọn, với hệ số drift -0,11 có ý nghĩa ở mức 1%, phản ánh xu hướng giảm nhẹ theo thời gian.

Bảng 2: Kết quả ước lượng các mô hình ARIMA được chọn

Chuỗi dữ liệu	lnGRDP	lnGRDPnn	lnGRDPcnxd	lnGRDPdv
Mô hình tối ưu	ARIMA(0,2,1)	ARIMA(0,1,0) ^a	ARIMA(0,2,1)	ARIMA(0,2,1)
Hệ số ước lượng	-0,35*	-0,11***	-0,45**	-0,30
Sai số chuẩn	0,18	0,02	0,22	0,19
AIC	-68,93	-58,83	-42,14	-52,81
AICc	-68,53	-58,45	-41,74	-52,41
BIC	-65,94	-55,78	-39,15	-49,82
Sigma2	0,01	0,01	0,02	0,01
Log-likelihood	36,47	31,42	23,07	28,41

Chú thích: ***, **, * ký hiệu mức ý nghĩa thống kê tương ứng 1%, 5% và 10%. ^aMô hình ARIMA with drift.

Nguồn: Tính toán của tác giả

Để đánh giá sự phù hợp của mô hình, chúng tôi sử dụng kiểm định Ljung-Box đối với phần dư. Kết quả (Bảng 3) cho thấy tất cả các mô hình đều có giá trị p-value lớn hơn 0,05, chứng tỏ phần dư không tồn tại hiện tượng tự tương quan và thỏa mãn giả định nhiễu trắng. Như vậy, các mô hình ARIMA được lựa chọn hoàn toàn phù hợp để sử dụng trong bước dự báo GRDP của TP. Huế.

Bảng 3: Kiểm định Ljung-Box của phần dư của các mô hình được chọn

ST T	Mô hình	Giá trị Q*	P- value
1	lnGRDP, ARIMA(0,2,1)	7,55	0,27
2	lnGRDPnn, ARIMA(0,1,0)	3,87	0,79
3	lnGRDPcnxd, ARIMA(0,2,1)	4,31	0,64
4	lnGRDPdv, ARIMA(0,2,1)	7,02	0,32

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả dự báo

Kết quả dự báo GRDP tổng và theo ngành kinh tế của TP. Huế đến năm 2030 được trình bày trong Bảng 4. Dự báo cho thấy GRDP của Thành phố có xu hướng tăng trưởng ổn định nhưng giữa các ngành thì có sự biến động khác nhau.

Bảng 4: Kết quả dự báo GRDP của TP. Huế đến năm 2030

Năm	lnGRDP			GRDP		
	Điểm dự báo	Khoảng tin cậy 95%		Điểm dự báo	Khoảng tin cậy 95%	
		Cận dưới	Cận trên		Cận dưới	Cận trên
Tổng GRDP						
2025	4,49	4,33	4,65	89,11	76,00	104,49
2026	4,59	4,28	4,90	98,48	72,42	133,90
2027	4,69	4,21	5,17	108,82	67,46	175,56
2028	4,79	4,12	5,46	120,26	61,50	235,16
2029	4,89	4,01	5,77	132,89	54,98	321,21
2030	4,99	3,88	6,10	146,86	48,27	446,75
GRDP ngành nông nghiệp						
2025	2,24	2,05	2,43	9,38	7,75	11,35
2026	2,35	2,08	2,62	10,45	7,98	13,70
2027	2,46	2,12	2,79	11,65	8,37	16,22
2028	2,56	2,18	2,95	12,99	8,86	19,03
2029	2,67	2,25	3,10	14,48	9,44	22,20
2030	2,78	2,31	3,25	16,14	10,11	25,77
GRDP ngành công nghiệp và xây dựng						
2025	3,32	3,08	3,56	27,59	21,73	35,02
2026	3,40	2,96	3,84	30,10	19,39	46,73
2027	3,49	2,83	4,16	32,85	16,87	63,96
2028	3,58	2,66	4,50	35,85	14,31	89,77
2029	3,67	2,47	4,86	39,12	11,86	129,01

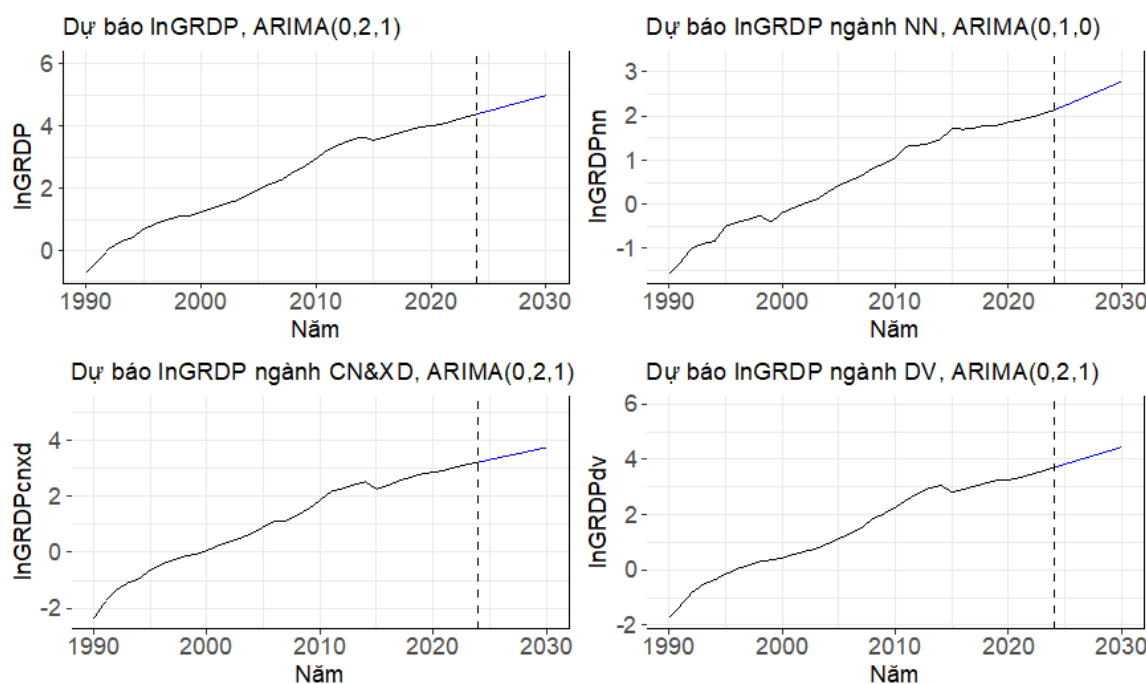
2030	3,75	2,26	5,24	42,68	9,61	189,53
GRDP ngành dịch vụ						
2025	3,82	3,62	4,03	45,78	37,36	56,10
2026	3,95	3,55	4,35	51,81	34,72	77,33
2027	4,07	3,44	4,70	58,64	31,23	110,11
2028	4,20	3,31	5,08	66,37	27,27	161,56
2029	4,32	3,14	5,50	75,12	23,17	243,56
2030	4,44	2,96	5,93	85,03	19,21	376,44

Nguồn: Tính toán của tác giả

Cụ thể, tổng GRDP dự kiến tăng từ 89,11 nghìn tỷ đồng năm 2025 lên 146,86 nghìn tỷ đồng năm 2030. Theo ngành kinh tế, ngành dịch vụ giữ vai trò động lực chính, dự báo tăng từ 45,78 nghìn tỷ đồng năm 2025 lên 85,03 nghìn tỷ đồng năm 2030. Đây là lĩnh vực phản ánh rõ nhất thế mạnh đặc thù của Huế, đặc biệt trong du lịch, giáo dục, y tế và văn hóa. Ngành công nghiệp và xây dựng duy trì tốc độ tăng trưởng khá, từ 27,59 lên 42,68 nghìn tỷ đồng trong cùng kỳ. Mặc dù tốc độ tăng không nhanh bằng dịch vụ, song ngành này đóng vai trò quan trọng trong phát triển hạ tầng, sản xuất và đô thị hóa. Ngành nông nghiệp mặc dù quy mô nhỏ nhất nhưng vẫn có xu hướng tăng ổn định, từ 9,38 lên 16,14 nghìn tỷ đồng. Kết quả phản ánh nỗ lực chuyển đổi sang nông nghiệp sinh thái, chất lượng cao, gắn với bảo vệ môi trường và an ninh lương thực.

Hình 4 trình bày biểu đồ dự báo lnGRDP và theo các ngành kinh tế của TP. Huế đến năm 2030, cho thấy xu hướng tăng trưởng rõ rệt và ổn định trong giai đoạn 2025-2030. Đường dự báo chính thể hiện mức tăng đều, trong khi khoảng tin cậy 95% mở rộng dần về cuối kỳ, phản ánh rủi ro bất định gia tăng khi dự báo dài hạn. Đặc biệt, sự tăng trưởng nhanh của dịch vụ và sự ổn định của công nghiệp - xây dựng khẳng định định hướng cơ cấu dịch vụ - công nghiệp và xây dựng - nông nghiệp của thành phố Huế là hợp lý. Tuy nhiên, để đảm bảo phát triển bền vững, thành phố cần lưu ý giảm sự phụ thuộc vào dịch vụ du lịch, đồng thời đẩy mạnh công nghiệp công nghệ cao, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), nâng cao năng suất lao động và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ.

Hình 4: Dự báo lnGRDP tổng và theo ngành kinh tế của TP. Huế đến năm 2030



Nguồn: Tính toán của tác giả

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Nghiên cứu đã phân tích tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của TP. Huế giai đoạn 1990-2024, đồng thời dự báo GRDP đến năm 2030 bằng mô hình ARIMA. Kết quả cho thấy GRDP tăng trưởng bình quân 8,4%/năm; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, song từ sau năm 2010 tốc độ chuyển dịch có xu hướng chậm lại.

Dự báo giai đoạn 2025-2030 cho thấy quy mô GRDP tăng từ 89,11 nghìn tỷ đồng năm 2025 lên 146,86 nghìn tỷ đồng năm 2030, trong đó dịch vụ đóng vai trò động lực chính, công nghiệp - xây dựng duy trì tăng trưởng khá, còn nông nghiệp tăng ổn định nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ.

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trong thời gian tới, TP. Huế cần ưu tiên phát triển ngành dịch vụ và công nghiệp công nghệ cao, gắn với đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Trong đó, các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như du lịch, logistics, tài chính, y tế và giáo dục cần được xem là động lực tăng trưởng chính. Bên cạnh đó, Thành phố cần xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút doanh nghiệp công nghệ và hỗ trợ quá trình hiện đại hóa sản xuất thông qua các chính sách khuyến khích đổi mới công nghệ. Việc tổ chức lại không gian phát triển đô thị và cải thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ tạo điều kiện để nâng cao năng lực cạnh tranh và thích ứng linh hoạt với bối cảnh phát triển mới.

(*) Nghiên cứu này được hỗ trợ tài chính bởi trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, mã số: DHKT2025-01-01.

Tài liệu tham khảo:

1. Box, G.E.P. và Jenkins, G.M (1970). *Time series analysis: Forecasting and control*. San Francisco: Holden-Day.
2. Gatti, R., Lederman, D., Islam, A.M., Nguyen, H., Lotfi, R. và Emam Mousa, M (2024). Data transparency and GDP growth forecast errors. *Journal of International Money and Finance*, 140, 102991.
3. Hang, L.T.T. và Dung, N.X (2022). ARIMA model - Vietnam's GDP forecasting. Trong Ngọc Thạch, N., Ha, D.T., Trung, N.D. và Kreinovich, V. (chủ biên), *Prediction and causality in econometrics and related topics* (tr. 145-151). Cham: Springer International Publishing.
4. Hoài, N.T., Bình, P.T. và Duy, N.K (2009). *Dự báo và phân tích dữ liệu trong kinh tế và tài chính*. Hà Nội: Nxb Thống kê.
5. Hyndman, R.J. và Athanasopoulos, G (2021). *Forecasting: Principles and practice*. Australia: OTexts, Monash University.
6. J. ansen, W.J., Jin, X. và de Winter, J.M (2016). Forecasting and nowcasting real GDP: Comparing statistical models and subjective forecasts. *International Journal of Forecasting*, 32, 411-436.
7. Lu, S (2021). Research on GDP forecast analysis combining BP neural network and ARIMA model. *Computational Intelligence and Neuroscience*, 2021, 1-10.
8. Napitupulu, T.A (2012). Artificial neural network application in gross domestic product forecasting: An Indonesia case. *Journal of Theoretical and Applied Information Technology*, 45, 410-415.
9. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (2002, 2006, 2011, 2016). *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế 2001*.
10. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (2021). *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế 2020*. Hà Nội: Nxb Thống kê.
11. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (2024). *Niên giám thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế 2023*. Huế: Nxb Thuận

Hóa.

12. Zhang, G.P (2003). Time series forecasting using a hybrid ARIMA and neural network model. *Neurocomputing*, 50, 159-175.

Ngày nhận bài: 6/9/2025; Ngày hoàn thiện biên tập: 28/9/2025; Ngày duyệt đăng: 30/9/2025

URL: <https://kinhtevadubao.vn/tang-truong-va-co-cau-kinh-te-tp-hue-giai-doan-1990-2024-du-bao-grdp-den-nam-2030-32386.html>

Tạp chí Kinh tế và Dự báo - Ấn phẩm của Tạp chí Kinh tế - Tài chính - Cơ quan của Bộ Tài chính